TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2025/DS-ST.
Ngày: 12-6-2025.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nguyên**.
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông **Nguyễn Văn Kim**.
+ Ông **Đoàn Văn Vui**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trường Thịnh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông **Lê Văn Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/2025/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 87/2025/QĐST-DS ngày 28/5/2025 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Ông **Trịnh Văn N** - Sinh năm: 1967, địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Hồ Văn V** - Sinh năm: 1961, địa chỉ: Số G, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

** Bị đơn:* Bà **Lê Thị Thanh T** - Sinh năm: 1988; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông **Lữ Minh V1** - Sinh năm: 1981; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

+ Bà **Trương Thị L** - Sinh năm: 1955; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông N có tham gia hai dây hụi do bà T làm chủ hụi gồm:

Dây hụi 1.000.000VNĐ (một triệu đồng), mở hụi ngày 05 tháng 3 âm lịch năm 2023 gồm 28 (hai mươi tám) phần, ông N tham gia hai phần, mỗi một phần hụi thì ông N đã góp hụi được 16 (mười sáu) lần, như vậy tổng cộng hai phần hụi bà T nợ ông N là 32.000.000VNĐ (ba mươi hai triệu đồng).

Dây hụi 2.000.000VNĐ (hai triệu đồng), mở hụi ngày 05 tháng 8 âm lịch năm 2023 gồm 25 (hai mươi lăm) phần, ông N tham gia hai phần, mỗi một phần hụi thì ông N đã góp hụi được 11 (mười một) lần, ngoài ra trong dây hụi này ông N có mua một phần hụi với số tiền là 27.000.000VNĐ (hai mươi bảy triệu đồng), như vậy đối với dây hụi này thì bà T nợ ông N số tiền là 71.000.000VNĐ (bảy mươi mốt triệu đồng; 2.000.000VNĐ x 11 lần x 02 phần = 44.000.000VNĐ + 27.000.000VNĐ = 71.000.000VNĐ).

Tổng cộng hai dây hụi, bà T còn nợ ông N số tiền là 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng).

Bà T là chủ hụi, ông V1 (chồng bà T), bà L (mẹ chồng bà T) đều biết việc bà T tổ chức chơi hụi, có tham gia thu, giao tiền hụi với các hụi viên, việc bà T tổ chức chơi hụi là để phục vụ đời sống chung của cả gia đình nên ông N yêu cầu bà T, ông V1, bà L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền hụi là 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại bản khai, bị đơn là bà Lê Thị Thanh T trình bày: Bà thừa nhận có nợ của ông N số tiền hụi là 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng) như ông N có yêu cầu và đồng ý trả số tiền trên cho ông N. Bà T cho rằng bà là chủ hụi của các dây hụi mà ông N có tranh chấp và nhiều dây hụi khác, số tiền lời có được từ việc chơi hụi bà T dùng chi tiêu cho sinh hoạt của cá nhân của bà, việc nguyên đơn trình bày các nội dung có liên quan đến ông V1 (chồng bà T), bà L (mẹ chồng bà T) thì bà T không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lữ Minh V1, bà Trương Thị L vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về các nội dung có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt không lý do là vi phạm Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 21, 26, 35, 39, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

các điều 166, 466, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T và ông V1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền là 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng), ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc bà L có nghĩa vụ liên đới với bà T, ông V1 trả số tiền là 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi đối với bị đơn có địa chỉ tại ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông V1, bà L vắng mặt tại phiên hòa giải ngày 17/4/2025, đồng thời ông V (người đại diện theo ủy quyền của ông N) có đơn đề nghị không hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T, ông V1, bà L vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V, bà T, ông V1, bà L theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn (thông qua người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) rút đơn khởi kiện đối với bà Trương Thị L, việc rút đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu mà nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Bà T thừa nhận còn nợ ông N tổng số tiền hụi mà ông N có yêu cầu trả là 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng), đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên có căn cứ xác định bà T còn nợ ông N 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng) tiền hụi, ông N không yêu cầu trả tiền lãi nên ghi nhận.

[4.2] Về nghĩa vụ trả nợ:

Nguyên đơn cho rằng ông V1 có tham gia vào việc chơi hụi nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án; tuy nhiên nhận thấy rằng khoản nợ nêu trên là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân của bà T, ông V1, tại biên bản xác minh ghi nhận bà T, ông V1, bà L cùng sống chung một nhà, ngoài việc làm vườn thì ông V1 không có nghề nghiệp gì khác, trong khi đó hoạt động chơi hụi của bà T được diễn ra công khai tại nhà, ông V1 không cung cấp văn bản trình bày ý kiến phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn hoặc các tài liệu, chứng cứ chứng minh ông không có liên quan đến việc chơi hụi của bà T theo thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án, tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải cùng ngày 17/4/2025 bà T trình bày giữa bà và ông V1 là không có thỏa thuận gì về chế độ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; từ

đó cho thấy khoản nợ nêu trên là khoản nợ chung của bà T và ông V1 nên bà T và ông V1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ cho ông N.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, ông V1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho ông N. Ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông N đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 288, 357, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 217, 219, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn N về việc yêu cầu bà Trương Thị L cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị Thanh T, ông Lữ Minh V1 trả số tiền hụi là 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng).

2/ Buộc bà Lê Thị Thanh T và ông Lữ Minh V1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trịnh Văn N số tiền hụi còn nợ là 103.000.000VNĐ (một trăm lẻ ba triệu đồng), ghi nhận ông N không yêu cầu trả tiền lãi.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1) Hoàn trả lại cho ông Trịnh Văn N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.575.000VNĐ (hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009361 ngày 31/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

3.2) Buộc bà Lê Thị Thanh T và ông Lữ Minh V1 có nghĩa vụ liên đới nộp 5.150.000VNĐ (năm triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này

trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên